TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 21-3-2019
V/v tranh chấp chia tài sản sau ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Văn Be.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bình;

Bà Nguyễn Thị Thúy Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Thúy Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà Ông Trần Văn Sự - Kiểm sát viên.

Từ ngày 14 đến ngày 21 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2018/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 97/2018/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Huỳnh Ngọc M, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ 24, ấp X, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Trần Minh T, là Luật sư văn phòng Luật sư Trần Minh T - thuộc đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh; có mặt

- *Bị đơn:* Anh Ngô Thành Tr, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ 24, ấp X, xã T huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1951 địa chỉ: ấp T, xã G, huyện T, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 8 năm 2018); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đỗ Thị A, sinh năm 1948; địa chỉ: Tổ 14, ấp X, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tòa án không triệu tập.

2. Ông Ngô Văn K, sinh năm 1953; địa chỉ: Ấp 3, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

3. Chị Ngô Thị T1, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ 24, ấp X, xã T, huyện G tỉnh Tây Ninh; vắng mặt

4. Anh Ngô Văn N1, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ 12, ấp S, xã P, huyện G tỉnh Tây Ninh; có mặt.

5. Chị Ngô Kim Th, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp C, xã G, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

- *Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Anh Ngô Văn N1, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ 12, ấp S, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 4 năm 2018); có mặt.

6/ Phòng Công chứng số 2, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hùng Ng, sinh năm 1966; chức vụ: Trưởng Phòng Công chứng số 2; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Huỳnh Ngọc M; bị đơn anh Ngô Thành Tr; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Ngô Văn N1, ông Ngô Văn K, chị Ngô Thị T1, chị Ngô Kim Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Huỳnh Ngọc M trình bày:

Theo Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 84/2015/HNGĐ-ST ngày 13-11-2015 của Tòa án nhân dân huyện G và Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 19/2016/HNGĐ-PT ngày 27-4-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh thì các vấn đề về hôn nhân, con chung và nợ chung đã được 02 cấp Tòa án giải quyết xong, đã có hiệu lực pháp luật.

Đối với phần tài sản chung: Tại Quyết định giám đốc thẩm số 14/2017/HN-GĐT ngày 28-7-2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy cả 02 bản án nói trên về phần tài sản chung và giao về Tòa án nhân dân huyện G xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm. Ý kiến của chị như sau:

Về trị giá tài sản tranh chấp chị không yêu cầu định giá lại. Hiện trạng và giá trị tài sản đến nay không có gì thay đổi. Hiện tại, anh Tr vẫn đang quản lý và sử dụng toàn bộ các tài sản trên. Bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh N1 đang giữ.

Chị yêu cầu giữ nguyên kết quả giải quyết vấn đề tài sản chung như trước đây 02 bản án sơ thẩm và phúc thẩm đã quyết định. Cụ thể:

Giao cho chị được quyền sở hữu và quyền sử dụng phần đất nông nghiệp diện tích 922,91 m^2, thửa 1262, tờ bản đồ số 12. Trị giá 193.811.000 đồng. Trên

đất có 86 cây cao su 11 năm tuổi trị giá 25.800.000 đồng, tổng cộng là 219.611.000 đồng.

Giao anh Ngô Thành Tr được quyền sử dụng phần đất nông nghiệp diện tích 1.235,9 m^2, thửa 1247, tờ bản đồ số 12, trị giá 259.539.000 đồng; cùng quyền sở hữu căn nhà tường cấp 4, diện tích 138,49 m^2 và công trình phụ toạ lạc trên đất trị giá 175.200.000 đồng, tổng cộng nhà và đất trị giá 434.739.000 đồng.

Cả 02 phần đất trên tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh có nguồn gốc của cụ T2, cụ N2 để lại. Đối với căn nhà trên đất được xây dựng từ nguồn tiền bán đất của cụ T2, cụ N2. Đối với 86 cây cao su trên đất là do vợ chồng anh chị trồng. Hiện tại, do vợ chồng anh chị đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc thực hiện thủ tục cấp giấy do anh Tr liên hệ làm chị chỉ ký tên khi anh Tr yêu cầu.

Bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn – ông Trần Văn H trình bày:

Anh Tr không đồng ý yêu cầu của chị M. Vì tài sản chung của vợ chồng chỉ có 86 cây cao su trồng trên phần đất diện tích 922,91 m^2. Đối với diện tích 922,91 m^2, thửa 1262, tờ bản đồ số 12 và diện tích 1.235,9 m^2, thửa 1247, tờ bản đồ số 12 là tài sản cụ T2 và cụ N2. Anh và chị M chỉ đứng tên dùm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện các thủ tục chuyển nhượng, tặng cho chứ cụ T2 cụ N2 không cho luôn. Việc thực hiện thủ tục cấp giấy do chị M làm, anh Tr chỉ ký tên khi chị M yêu cầu. Hiện tại cụ T2 cụ N2 đã chết, không để lại di chúc, 02 diện tích đất trên trở thành tài sản chung chưa chia của các đồng thừa kế của cụ T2, cụ N2. Nay anh yêu cầu Tòa án giao 02 phần đất cùng căn nhà lại cho các đồng thừa kế của cụ T2 và cụ N2 gồm: ông K, chị T1, anh N1, chị Th và anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Ngô Văn N1 trình bày:

Cụ Ngô Văn N2 (sinh năm 1919, chết 1953), cụ Nguyễn Thị T2 (sinh năm 1924, chết 2015) có 02 người con là Ngô Văn N3 (sinh năm 1946, chết năm 1973) và Ngô Văn K. Ông N3 có vợ là bà Đỗ Thị A và có 04 người con gồm Ngô Thị T1, Ngô Văn N1, Ngô Kim Th và Ngô Thành Tr trong giấy khai tử của cụ N2 ghi cụ N2 chết vào năm 1975 là không chính xác. Anh chấp nhận yêu cầu của anh Tr về phần tài sản. Ngoài ra việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị M và anh Tr đối với 02 phần đất trên là không đúng theo trình tự thủ tục pháp luật quy định. Đối với diện tích 1.235,9 m^2 văn bản phân chia tài sản thừa kế cùng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được lập cùng ngày 12-02-2010 giữa cụ T2 và anh Tr, chị M thể hiện anh Tr là con duy nhất của cụ T2 và cụ N2 là không chính xác. Vì vậy, anh yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu 02 văn bản công chứng ngày 12-02-2010 tại Phòng công chứng số 2 tỉnh Tây Ninh. Đối với diện tích 922,91 m^2 anh Tr tự ý khai đăng ký là đất của cha mẹ để lại trong khi quyền sử dụng đất là của cụ T2 và cụ N2 là vi phạm pháp luật, từ đó làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế. Anh yêu cầu Tòa án giao trả lại cho các đồng thừa kế của cụ T2 và cụ N2 02 diện tích đất nói trên cùng căn nhà trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị A trình bày: Bà là vợ ông Ngô Văn N3, vợ chồng bà có các con như chị M trình bày là đúng. Sau khi ông N3 chết, năm 1978 bà có chồng khác và không sống cùng cụ T2 cũng như các con chung của bà với ông N3. Bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì đối với tài sản của cụ T2 và cụ N2.

Ông Trần Hùng Ng là đại diện theo pháp luật của Phòng Công chứng số 2 trình bày ngày 17-7-2018 như sau: Tại thời điểm công chứng những người ký tên trong 02 văn bản công chứng trên đều có đủ năng lực hành vi dân sự; ký trên cơ sở đúng ý chí, tự nguyện, không có dấu hiệu bị lừa dối đe dọa hoặc cưỡng ép việc kê khai không đúng người thừa kế của cụ N2 không thuộc trách nhiệm của Phòng công chứng, do đương sự kê khai sai thì phải chịu trách nhiệm.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 97/2018/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 128, 137, 169, 256 và 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 623 và 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 33, 59 và 62 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 105 và 107 Luật Đất đai năm 2003; các Điều 52 và 57 Luật Công chứng; Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Điều 10 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận 01 phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Huỳnh Ngọc M đối với anh Ngô Thành Tr.

1.1 Giao cho chị Huỳnh Ngọc M được quyền sử dụng phần đất có diện tích 922,91 m^2, thửa 1262, tờ bản đồ số 12, loại đất BHK, tứ cận: Đông giáp đường xe đất dài 38,11 m; Tây giáp đất Hồ Quang T dài 38,69 m; Nam giáp thửa 692 dài 10,9 m + 11,6 m; Bắc giáp đường xe đất dài 11,83 m + 10,3 m, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00348/cấp đổi được Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 20-11-2009 cho anh Ngô Thành Tr và chị Huỳnh Ngọc M đứng tên cùng quyền sở hữu 86 cây cao su 11 năm tuổi tọa lạc trên đất.

1.2 Giao anh Ngô Thành Tr được quyền sử dụng phần đất có diện tích 611,9 m^2 (trong đó bao gồm 200 m^2 đất ONT và 411,9 m^2 đất LNK), tứ cận Đông giáp thửa 611 và 1143 dài 14 m, Tây giáp đường đất dài 13 m, Nam giáp phần giao trả cho các đồng thừa kế của cụ T2 và cụ N2 dài 45,83 m, Bắc giáp đất bà Ngô Thị T1 dài 44,98 m.

Cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm căn nhà tường cấp 4, nền gạch men, mái tol, diện tích 7,25 m x 19,1 m = 138,49 m^2 và các công trình phụ gồm sân gạch nhà sau, nhà tắm.

1.3 Chị M có nghĩa vụ giao cho anh Tr 36.452.500 đồng tiền chia tài sản chung.

2. Tuyên bố vô hiệu 01 phần các văn bản công chứng gồm: Văn bản phân chia tài sản thừa kế số 49 quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 201 quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD được lập cùng ngày 12-02-2010 tại Phòng Công chứng số 02 tỉnh Tây Ninh đối với phần đất có diện tích 624 m^2/5.533,1 m^2.

3. Chấp nhận 01 phần yêu cầu đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất của các đương sự gồm ông Ngô Văn K, chị Ngô Thị T1, anh Ngô Văn N1, chị Ngô Kim Th đối với chị Huỳnh Ngọc M.

Giao cho các đương sự gồm ông Ngô Văn K, chị Ngô Thị T1, anh Ngô Văn N1, chị Ngô Kim Th và anh Ngô Thành Tr phần đất có diện tích 624 m^2 (trong đó bao gồm 200 m^2 ONT đất và 424 m^2 đất LNK), tứ cận: Đông giáp thửa 611 dài 14 m, Tây giáp đường đất dài 13 m, Nam giáp Ngô Thị Ng dài 46,70 m Bắc giáp phần đất chia cho anh Tr dài 45,83 m.

Các phần đất tại Mục 1.2 và Mục 3 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00213(CN) được Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 08-4-2010 cho anh Ngô Thành Tr và chị Huỳnh Ngọc M đứng tên.

Tất cả các tài sản đều tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như quyết định của bản án khi có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 05 tháng 10 năm 2018, chị Huỳnh Ngọc M có đơn kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung thành hai phần bằng nhau theo Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Ngày 04 tháng 10 năm 2018, anh Ngô Thành Tr có đơn kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung là 86 cây cao su trên diện tích đất 922,91 m^2 thửa 1262, tờ bản đồ số 12 tọa lạc ấp X, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Anh có hành vi khai man nên anh đồng ý trả lại toàn bộ di sản còn lại của cụ Nguyễn Thị T2 cho các đồng thừa kế của cụ T2 theo quy định của pháp luật.

Ngày 03 tháng 10 năm 2018 ông Ngô Văn K, anh Ngô Văn N1, Ngô Thị T1, Ngô Kim Th có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung của bản án yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông K, chị T1, anh N1, chị Th.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị M, luật sư Trần Minh T trình bày: Phần đất diện tích 1.235,9 m^2 vợ chồng chị M, anh Tr được cụ T2 tặng cho, hợp đồng được công chứng tại Phòng công chứng số 2 tỉnh Tây Ninh. Phần đất diện tích 922,91 m^2 do anh Tr đăng ký kê khai lần đầu. Hiện tại cả hai

phần đất do chị M và anh Tr đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn nhà trên đất tuy tiền xây nhà có nguồn gốc từ việc bán đất của cụ T2, cụ N2 nhưng do chị M và anh Tr đứng ra xây cất, và ở từ đó cho đến nay. Do đó, có căn cứ xác định tài sản chung của chị M anh Tr gồm phần đất diện tích 1.235,9 m^2 và căn nhà, diện tích 922,91 m^2 và 86 cây cao su trên đất. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị M, chia đôi tài sản chung theo quy định của pháp luật, cho chị M được nhận phần đất diện tích 922,91 m^2.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị M, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Tr, chấp nhận một phần kháng cáo của ông K, anh N1, T1, Th sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định lại tài sản chung của chị M anh Tr, tính lại phần án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ ý kiến trình bày và tranh tụng của các đương sự, luật sư, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của chị Huỳnh Ngọc M, anh Ngô Thành Tr, ông Ngô Văn K, anh Ngô Văn N1, Ngô Thị T1, Ngô Kim Th nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm, tuyên bố vô hiệu 01 phần các văn bản công chứng gồm: Văn bản phân chia tài sản thừa kế số 49 quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 201 quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD được lập cùng ngày 12-02-2010 tại Phòng Công chứng số 02 tỉnh Tây Ninh nhưng không đưa Phòng Công chứng số 2 tỉnh Tây Ninh vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm tố tụng. Tuy nhiên, trong quá trình thu thập chứng cứ, cấp sơ thẩm có lấy ý kiến, thể hiện ý kiến của của Phòng Công chứng số 2 tỉnh Tây Ninh trong bản án. Xét thấy, vi phạm này có thể khắc phục được ở cấp phúc thẩm, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Xét đơn kháng cáo chị Huỳnh Ngọc M yêu cầu giữ nguyên kết quả giải quyết vấn đề tài sản chung như trước đây 02 bản án sơ thẩm và phúc thẩm thấy rằng sau khi bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thì đến ngày 31/3/2017 Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm; tại bản án giám đốc thẩm số 14/2017/HN-GĐT ngày 28/7/2017 đã hủy một phần bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 19/2016/HNGĐ-PT ngày 27/4/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh và hủy một phần bản án hôn

nhân gia đình sơ thẩm số 84/2015/HNGĐ-ST ngày 13/11/2015 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh về phần chia tài sản chung của vợ chồng, bản án giám đốc thẩm nhận định quyền sử dụng thửa đất 1247, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.235,9 m^2 và thửa đất số 1262, tờ bản đồ số 12, diện tích 922,91 m^2 là tài sản chung của cụ T2, ông K, bà A, chị T1, anh N1, chị Th và anh Tr. Do đó việc cụ T2 và anh Tr tự ý lập văn bản phân chia di sản thừa kế trong đó xác định anh Tr là con đẻ cụ N2 là không đúng. Hơn nữa việc cụ T2 lập hợp đồng tặng cho anh Tr, chị M quyền sử dụng các thửa đất nêu trên, mà không được sự đồng ý của các đồng sở hữu khác là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông K, bà A, chị T1, anh N1 và chị Th. Như vậy, có căn cứ diện tích đất 1.235,9 m^2, diện tích 922,91 m^2 là tài sản thừa kế chưa chia. Cấp sơ thẩm xác định một phần trong diện tích đất 1.235,9 m^2 và diện tích 922,91 m^2 là tài sản chung từ đó chấp nhận một phần yêu cầu chia quyền sử dụng hai thửa đất nêu trên cho chị M, anh Tr là không đúng với sự thật khách quan. Xác định tài sản chung của chị M, anh Tr là có 86 cây cao su 11 năm tuổi cần chia tài sản này cho anh chị là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn cũng không đưa ra được chứng cứ mới so với cấp sơ thẩm để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị M.

[3] Xét đơn kháng cáo anh Ngô Thành Tr anh cho rằng tài sản chung của vợ chồng chỉ có 86 cây cao su trồng trên phần đất diện tích 922,91 m^2. Đối với diện tích 922,91 m^2 và diện tích 1.235,9 m^2 là tài sản cụ T2 và cụ N2. Anh và chị M chỉ đứng tên dùm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện các thủ tục chuyển nhượng, tặng cho chứ cụ T2 không cho luôn. Nay anh yêu cầu Tòa án giao 02 phần đất cùng căn nhà lại cho các đồng thừa kế của cụ T2 và cụ N2 gồm: ông K, chị T1, anh N1, chị Th và anh việc kháng cáo của anh Tr là có cơ sở cần được chấp nhận.

[4] Xét đơn kháng cáo ông Ngô Văn K, anh Ngô Văn N1, Ngô Thị T1, Ngô Kim Th thì thấy rằng:

- Đối với Văn bản phân chia tài sản thừa kế số công chứng 49 quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD do cụ Nguyễn Thị T2 và anh Ngô Thành Tr lập ngày 12-02-2010. Nội dung văn bản thể hiện anh Tr là con đẻ của cụ T2 và cụ N2, cụ T2 và anh Tr là những người thừa kế duy nhất của cụ N2, không còn những người thừa kế nào khác, anh Tr nhường phần thừa kế của anh cho cụ T2 là không đúng với sự thật. Cụ N2 chết không để lại di chúc, tài sản cụ N2 để lại trở thành di sản của các đồng thừa kế gồm cụ T2, ông K, anh N1, chị T1, chị Th, anh Tr. Việc lập Văn bản phân chia tài sản thừa kế của cụ T2 và anh Tr đã xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của những đồng thừa kế khác của cụ N2. Do đó, văn bản phân chia tài sản thừa kế vô hiệu toàn bộ và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 12-02-2010 số công chứng 201 quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD giữa cụ T2, anh Tr, chị M cũng bị vô hiệu toàn bộ.

- Đối với phần diện tích 922,91 m^2: Tất cả các đương sự trong vụ án đều biết anh Tr là người đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 2004, đến năm 2010 cấp đổi cho chị M và anh Tr đứng tên. Tất cả đều thừa nhận diện tích đất này có nguồn gốc của cụ T2, cụ N2

tuy chị M và anh Tr là người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng không được thực hiện quyền của chủ hữu một cách tuyệt đối, khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì anh N1 là người đứng ra giao dịch, chị M và anh Tr chỉ làm thủ tục sang tên. Mặt khác, tiền thu được từ việc nhận chuyển nhượng chị M anh Tr không được dùng chi tiêu cá nhân mà chia đều cho con cháu của cụ T2, cụ N2, có cơ sở xác định phần diện tích đất này không phải là tài sản chung của chị M và anh Tr. Đối với căn nhà trên đất được xây dựng từ tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cụ T2 và cụ N2. Do đó, không phải là tài sản chung của vợ chồng chị M anh Tr, anh N1 kháng cáo là có cơ sở cần được chấp nhận.

Cần giao lại cho các đồng thừa kế ông K, anh N1, chị T1, chị Th, anh Tr có trách nhiệm quản lý diện tích 922,91 m^2, thửa 1262, tờ bản đồ số 12, và diện tích 1.235,9 m^2, thửa 1247, tờ bản đồ số 12 trên đất có căn nhà cấp 4 và các công trình phụ là phù hợp.

[5] Tuy nhiên, chị M sống trên nhà và đất 18 năm có công gìn giữ, tôn tạo làm tăng giá trị đất. Do đó, cần xem xét công sức gìn giữ cho chị M. Tại phiên tòa ông H đại diện theo ủy quyền của anh Tr và anh N1 là đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng ý hỗ trợ công sức gìn giữ, tôn tạo số tiền 100.000.000 đồng cho chị M. Xét thấy số tiền trên là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa về phần tài sản chung nên cần tính lại án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp. Cụ thể, chị M phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; 645.0000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm phần được chia tài sản; 10.335.555 đồng yêu cầu chia tài sản không được chấp nhận. Tổng cộng tiền án phí phải nộp 11.180.555 đồng. Ghi nhận chị M đã thi hành án số tiền 11.380.000 đồng, trong đó bao gồm: 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0003736 ngày 20-4-2015; 200.000 đồng theo biên lai thu số 0010326 ngày 25-11-2015 và 3.680.000 đồng theo biên lai thu số 0005483 ngày 16-6-2016 nên được khấu trừ. Hoàn trả cho chị M số tiền 199.445 đồng (làm tròn 199.500) đồng.

Anh Tr phải chịu 645.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung.

Anh N1, chị T1, chị Th, anh Tr phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng trên số tiền 100.000.000 đồng phải giao cho chị M; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 14.571.000 đồng theo biên lai thu số 0006298 ngày 30-9-2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh; anh N1, chị T1, chị Th được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 9.571.000 đồng. Riêng ông K là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của chị Huỳnh Ngọc M. Chấp nhận kháng cáo của anh Ngô Thành Tr, anh Ngô Văn N1, ông Ngô Văn K, Ngô Thị T1, Ngô Kim Th; Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 128, 137, 169, 256 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 623 và 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 52 Luật Công chứng; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận 01 phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Huỳnh Ngọc M đối với anh Ngô Thành Tr.

1.1 Chị Huỳnh Ngọc M được chia tài sản gồm: Tiền mặt 12.900.000 (mười hai triệu chín trăm nghìn) đồng.

1.2 Chia cho anh Ngô Thành Tr được quyền sở hữu, sử dụng 86 cây cao su 11 năm tuổi trị giá 25.800.000 (hai mươi lăm triệu tám trăm nghìn) đồng.

1.3 Buộc anh Ngô Thành Tr có nghĩa vụ giao lại cho chị M số tiền 12.900.000 (mười hai triệu chín trăm nghìn) đồng chia tài sản chung.

2. Tuyên bố vô hiệu các văn bản công chứng gồm: Văn bản phân chia tài sản thừa kế số 49 quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 201 quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD được lập cùng ngày 12-02-2010 do Phòng Công chứng số 02 tỉnh Tây Ninh chứng thực giữa bà Nguyễn Thị T2 và anh Ngô Thành Tr chị Huỳnh Ngọc M đối với phần đất có diện tích 1.235,9 m^2.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất của ông Ngô Văn K, chị Ngô Thị T1, anh Ngô Văn N1, chị Ngô Kim Th.

Giao cho các đương sự gồm ông Ngô Văn K, chị Ngô Thị T1, anh Ngô Văn N1, chị Ngô Kim Th, anh Ngô Thành Tr quản lý 02 phần đất là di sản thừa kế chưa chia:

Phần thứ 1: Diện tích 922,91 m^2, thửa 1262, tờ bản đồ số 12, loại đất BHK tứ cận: Đông giáp đường xe đất dài 38,11 m; Tây giáp đất Hồ Quang T dài 38,69 m; Nam giáp thửa 692 dài 10,9 m + 11,6 m; Bắc giáp đường xe đất dài 11,83 m + 10,3 m, tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Phần thứ 2: Diện tích 1.235,9 m^2 thửa 1247, tờ bản đồ số 12, có tứ cận: Đông giáp thửa 611 dài 21,2 m; Tây giáp đường xe dài 26 m; Nam giáp đường đất, Ngô Thị Ng dài 46,7 m; Bắc giáp đất Ngô Thị T1 dài 44,98 m, tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Trên đất có căn nhà tường cấp 4, nền gạch men, mái tol, diện tích 7,25 m x 19,1 m = 134,49 m^2, công trình phụ gồm sân gạch, nhà sau, nhà tắm. Hai phần đất trên chị M và anh Tr đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Ghi nhận: Ông Ngô Văn K, anh Ngô Văn N1, chị Ngô Thị T1, chị Ngô Kim Th, anh Ngô Thành Tr giao chị Huỳnh Ngọc M số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng công sức gìn giữ, tôn tạo đất.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng, còn phải chịu thêm khoản lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp: Chị M phải chịu 525.000 đồng và anh Tr phải chịu 975.000 đồng. Ghi nhận chị M đã nộp tạm ứng 1.500.000 đồng nên anh Tr có nghĩa vụ nộp 975.000 đồng để hoàn trả lại cho chị M.

6. Về chi phí giám định và tiền xe đi giám định: Chị M chịu 10.970.000 đồng. Ghi nhận anh Tr đã nộp tạm ứng số tiền này, nên chị M có nghĩa vụ nộp 10.970.000 đồng để hoàn trả lại cho anh Tr.

7. Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm: chị M phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; 645.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm phần được chia tài sản; 10.335.555 đồng yêu cầu chia tài sản không được chấp nhận. Tổng cộng tiền án phí phải nộp 11.180.555 đồng. Ghi nhận chị M đã thi hành án số tiền 11.380.000 đồng, trong đó bao gồm: 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0003736 ngày 20-4-2015; 200.000 đồng theo biên lai thu số 0010326 ngày 25-11-2015 và 3.680.500 đồng theo biên lai thu số 0005483 ngày 16-6-2016 nên được khấu trừ. Hoàn trả cho chị M số tiền 199.445 đồng (làm tròn 199.500) đồng.

Anh Tr phải chịu 645.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung.

Anh N1, chị T1, chị Th, anh Tr phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 14.571.000 đồng theo biên lai thu số 0006298 ngày 30-9-2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh; anh N1, chị T1, chị Th được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 9.571.000 đồng. Riêng ông K là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Án phí dân sự phúc thẩm:

Chị M không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho chị Mai 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008326 ngày 05-10-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Anh Tr không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho anh Trực 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008320 ngày 04-10-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Anh N1, ông K, chị T1, chị Th không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho Anh N1, ông K, chị T1, chị Th 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0010325 ngày 25-11-2015

và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008314 ngày 03-10-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện G;
- THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lâm Văn Be